

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân**

Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di-lân, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di-lân, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

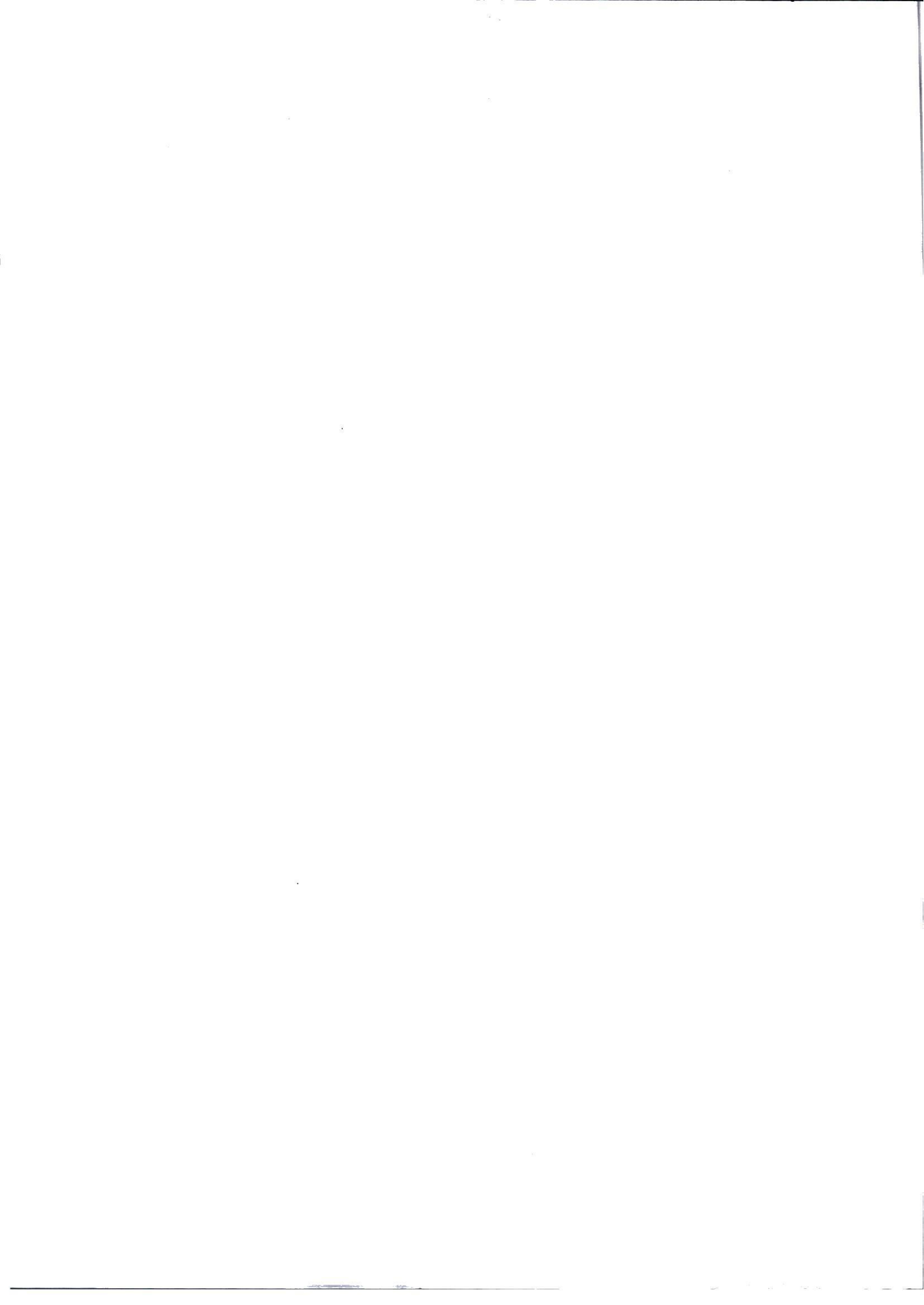
2. Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2015;

3. Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân;



Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân.¹

¹ Thông tư số 42/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di-lân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14 tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu Di-lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Thực hiện Báo cáo phiên họp lần thứ 10 của Ủy ban hỗn hợp thực thi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân từ ngày 04 đến ngày 08 tháng 4 năm 2018 tại Đà Nẵng về việc thông qua sửa đổi Phụ lục 2 - Quy tắc cụ thể mặt hàng thuộc Chương 3 - Quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (sau đây gọi là Thông tư số 31/2015/TT-BCT).”

Thông tư số 07/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

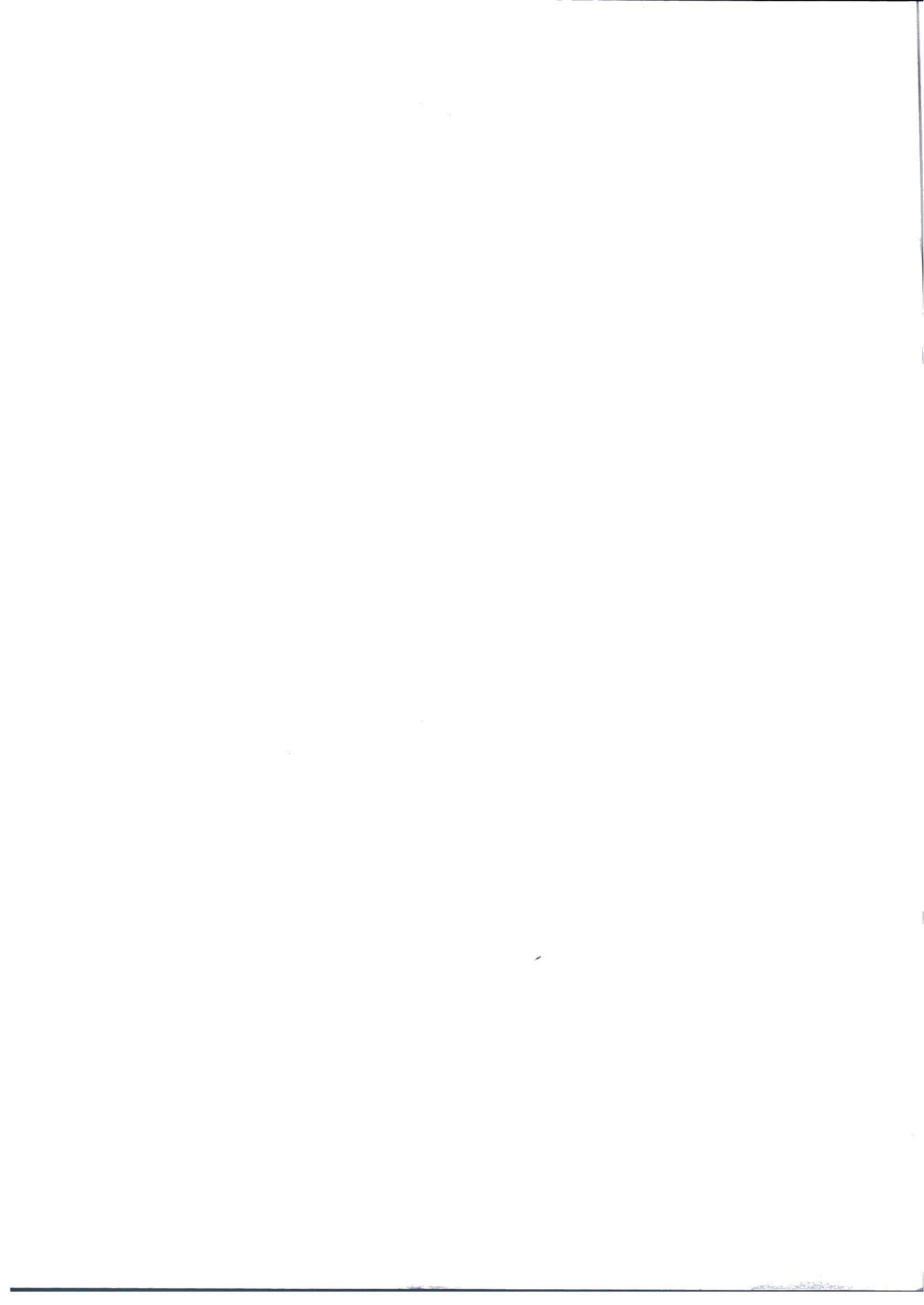
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân (sau đây gọi tắt là Thông tư số 31/2015/TT-BCT).

Thông tư số 02/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;



Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I).
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II²).
3. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (trong Thông tư này gọi tắt là C/O) (Phụ lục III).
4. Những thông tin tối thiểu của C/O (Phụ lục IV).
5. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa AANZ (trong Thông tư này gọi tắt là C/O mẫu AANZ) (Phụ lục V-A).
6. Mẫu tờ khai bổ sung C/O (Phụ lục V-B).
7. Mẫu Khai báo cho nhà xuất khẩu về trị giá FOB (Phụ lục V-C).
8. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục VI).
9. Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục VII).
10. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục VIII).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AANZ³

Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AANZ của Việt Nam thực hiện theo quy định tại:

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Trên cơ sở Báo cáo của Ủy ban hỗn hợp thực thi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân gửi lên Hội nghị tham vấn Bộ trưởng kinh tế ASEAN-Úc-Niu di lân lần thứ 28 ngày 22 tháng 8 năm 2023 tại Sê-ma-rang, In-đô-nê-xi-a;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân."

² Phụ lục II Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 được bãi bỏ và thay thế bởi Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và được thay thế bởi Phụ lục II Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 02/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 02/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

1. Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;
2. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

Điều 3. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành^{4&5}

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 33/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân.
3. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến việc thực thi Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa (SC-ROO), Ủy ban Hàng hóa (CTG) và Ủy ban Hỗn hợp (FJC) trong khuôn khổ thực thi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân (AANZFTA) là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.
4. Các nội dung nêu tại khoản 3 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua cơ quan đầu mối thực hiện AANZFTA theo Điều 3 Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

⁵ Điều 2 của Thông tư số 42/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.”

Điều 2 Thông tư số 07/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2015./.”

Điều 3 Thông tư số 02/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân./.”

việc phê duyệt Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: **04** /VBHN-BCT

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng website BCT);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBPL);
- Lưu: VT, XNK.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày **21** tháng **02** năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Sinh Nhật Tân



Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015
của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định
thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN- Úc - Niu di lân)*

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Nuôi trồng thủy hải sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng (gọi tắt là C/O giáp lưng) là C/O do Tổ chức cấp C/O tại một nước thành viên xuất khẩu trung gian phát hành dựa trên một C/O đã cấp trước đó bởi nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

3. CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá Hải quan;

4. FOB là trị giá hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hoá tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bên. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

5. Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

6. Hàng hóa là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào;

7. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

8. Các yếu tố trung gian là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

- a) Nhiên liệu và năng lượng;
- b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
- c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
- d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
- đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
- e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
- g) Chất xúc tác và dung môi; và
- h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

9. Nguyên liệu bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc kết hợp thành một loại hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

10. Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

11. Nguyên liệu có xuất xứ là nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

12. Nhà sản xuất là người trồng trọt, khai thác, chăn nuôi, thu hoạch, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, cày cấy, săn bắt, thu lượm, thu nhặt, gây giống, chiết xuất, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa;

13. Sản xuất là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp;

14. Quy tắc cụ thể mặt hàng là các quy tắc quy định tại Phụ lục 2 rằng nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên; và

15. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên như được nêu tại Điều 3 của Phụ lục này;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 của Phụ lục này;

c) Được sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên khác,

và đáp ứng các quy định khác của phụ lục này.

2. Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu xuất xứ quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một nước thành viên khác.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa sau được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một nước thành viên⁶;

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại một nước thành viên;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, cày cấy, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một nước thành viên;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một nước thành viên;

⁶ Trong phạm vi Điều 3, “tại một nước thành viên” được hiểu là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa mà trên đó một nước thành viên có chủ quyền, quyền tài phán tùy theo từng trường hợp phù hợp với luật quốc tế. Để tránh nghi ngờ, không có gì trong định nghĩa vừa nêu trên được phân tích theo cách hiểu hay chấp nhận của một nước thành viên liên quan đến các khiếu nại về lãnh thổ và lãnh hải của các nước thành viên khác, hoặc được coi như là kết luận gây tổn hại đến những khiếu nại này.

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế⁷, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó;

7. Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 6 của Điều này;

8. Các sản phẩm do nước thành viên hoặc các thể nhân, pháp nhân của nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế⁸;

9. Các sản phẩm là:

a) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một nước thành viên, với điều kiện những hàng hóa này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; hoặc

b) Các sản phẩm đã qua sử dụng thu thập được tại một nước thành viên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; và

10. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ khoản 1 đến khoản 9 của Điều này hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo điểm b khoản 1 Điều 2 (Hàng hóa có xuất xứ) của Phụ lục này, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên nếu đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng).

2. Trường hợp Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng) cho phép lựa chọn giữa tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nước thành viên có quyền cho phép nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 5. Cách tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4 của Phụ lục này được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

⁷ “Luật quốc tế” đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

⁸ “Luật quốc tế” đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên liệu} \\ \text{AANZFTA} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{nhân} \\ \text{công} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{phân} \\ \text{bổ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Các} \\ \text{chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \end{array}}{\text{FOB}} \times 100 \%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \begin{array}{c} \text{Trị giá nguyên liệu} \\ \text{không có xuất xứ} \\ \text{(VNM)} \end{array}}{\text{FOB}} \times 100 \%$$

Trong đó:

a) Chi phí nguyên liệu AANZFTA là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;

c) Chi phí phân bổ là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất;

d) Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ;

đ) FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu như định nghĩa tại Điều 1; và

e) Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo phụ lục này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá Hải quan.

3. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này để xác định xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu theo Hiệp định AANZFTA.

Điều 6. Cộng gộp

Trong phạm vi Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại điều này và được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa ở một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đó.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá:

- a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;
- b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển;
- c) Đóng gói⁹ hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc bán;
- d) Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại và tháo ra và các công đoạn tương tự khác;
- đ) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm; và
- e) Pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể đặc tính của hàng hóa.

Điều 8. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Điều 4 của Phụ lục này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

- a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa;

⁹ Loại trừ việc đóng gói theo thuật ngữ “bao bì trong ngành công nghiệp điện tử.

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và

Hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy định khác quy định trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được yêu cầu để đáp ứng tiêu chí RVC.

Điều 9. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

3. Khoản 1 và khoản 2 của Điều này không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hoá được bổ sung nhằm mục đích nâng RVC của hàng hóa đó, với điều kiện nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hóa.

Điều 10. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 11. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ sẽ được xem xét là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

Điều 12. Các yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian luôn được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù được sản xuất từ bất kỳ nơi nào. Trị giá của yếu tố trung gian được coi là chi phí của nhà sản xuất.

Điều 13. Ghi chép chi phí

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 14. Vận chuyển trực tiếp

Hàng hóa vẫn đảm bảo giữ nguyên xuất xứ nếu:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào; hoặc

2. Hàng hóa quá cảnh qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại tại nước không phải là thành viên; và

c) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải.

Điều 15. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) do tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Tổ chức hoặc cơ quan này phải được thông báo tới các nước thành viên khác như quy định tại Phụ lục III (Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

Điều 16. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

1. Hàng hóa không đáp ứng các quy định về xuất xứ; hoặc
2. Người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không đáp ứng bất kỳ quy định nào thuộc phụ lục này./.

PHỤ LỤC III
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA
GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015
của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu
vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân)*

TỔ CHỨC CẤP C/O

Điều 1

C/O sẽ do một tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp C/O (sau đây gọi là tổ chức cấp C/O) của nước thành viên xuất khẩu cấp.

Điều 2

1. Mỗi nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký của cán bộ ký cấp C/O và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác thông qua Ban Thư ký ASEAN.

2. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách trên có thể không được cơ quan Hải quan nước nhập khẩu chấp nhận.

Điều 3

Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu người xuất khẩu nộp thêm tài liệu và/hoặc các thông tin liên quan khác để kiểm tra theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 4

1. Nhà chế tạo, nhà sản xuất, hoặc người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng văn bản hoặc bằng các phương thức giao dịch điện tử cho tổ chức cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu và theo thủ tục của tổ chức cấp C/O, đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu.

2. Kết quả kiểm tra, được rà soát định kỳ hoặc khi cần thiết, được coi là cơ sở để cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sau này.

3. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

Điều 5

Nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng cách cung cấp những tài liệu thích hợp và thông tin có liên quan khác để chứng minh hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ.

KIỂM TRA TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU**Điều 6**

Tổ chức cấp C/O phải tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật nước mình hoặc theo thủ tục của tổ chức cấp C/O đối với từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.
2. Hàng hóa đáp ứng xuất xứ theo quy định tại Điều 2 Phụ lục I.
3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp và thông tin liên quan.
4. Thông tin khai báo cho hàng xuất khẩu phù hợp với những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.

CẤP C/O**Điều 7**

1. Mẫu C/O sẽ do các nước thành viên thống nhất quy định và phải có những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.
2. C/O bao gồm 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao.
3. Hình thức của C/O.
 - a) Là bản giấy;
 - b) Mang một số tham chiếu riêng của mỗi nơi cấp hoặc tổ chức cấp C/O;
 - c) Được làm bằng tiếng Anh; và
 - d) Có chữ ký và con dấu chính thức của tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.
4. C/O bản gốc sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao sẽ do tổ chức cấp C/O và người xuất khẩu lưu giữ.
5. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O, với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hoá có xuất xứ.

Điều 8

Để thực thi Điều 2 Phụ lục I, trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.

Điều 9

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung những thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 10

1.¹¹ C/O phải được cấp trong thời gian sớm nhất, nhưng không quá 03 ngày làm việc, tính từ sau ngày xuất khẩu.

2. Trường hợp C/O không được cấp như đã nêu tại khoản 1 của Điều này do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác, C/O sẽ được cấp sau nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày xuất khẩu và phải mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

3. Tổ chức cấp C/O nước trung gian là thành viên có thể cấp C/O giáp lưng nếu đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được người xuất khẩu nộp vào thời điểm hàng hóa đang được vận chuyển qua nước thành viên trung gian, với điều kiện:

a) Xuất trình C/O bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu «sao y bản chính» còn giá trị hiệu lực;

b) Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của C/O bản gốc;

c) Hàng hóa tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua thêm bất kỳ công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, trừ trường hợp đóng gói lại hàng, hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho, hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc để vận chuyển chúng đến nước thành viên nhập khẩu;

d) C/O giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến C/O ban đầu phù hợp với yêu cầu thông tin tối thiểu nêu tại Phụ lục IV; và

đ) Thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Phụ lục này sẽ được áp dụng đối với C/O giáp lưng.

Điều 11

Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể nộp đơn gửi Tổ

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “**CERTIFIED TRUE COPY**”. Bản sao này mang ngày cấp của C/O gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O gốc.

NỘP C/O

Điều 12

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp C/O và các chứng từ cần thiết khác cho cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu.

Điều 13

Thời hạn nộp C/O được quy định như sau:

1. C/O mẫu AANZ có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 của Điều này, C/O đó vẫn được chấp nhận, theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu, nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chính đáng khác ngoài tầm kiểm soát của người nhập khẩu và/hoặc người xuất khẩu.

3. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O nêu tại khoản 2 của Điều này, với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 14

Người nhập khẩu không phải nộp C/O trong những trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu và có trị giá FOB không quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định; hoặc

2. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định, với điều kiện hàng hóa đó không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu mà nước nhập khẩu có lý do để cho rằng đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc nộp C/O.

Điều 15

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ hàng hoá, việc phát hiện những lỗi hoặc khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng trong đó sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O.

Điều 16

1. Mỗi nước thành viên sẽ yêu cầu Tổ chức cấp C/O, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu, người nhập khẩu và người đại diện được uỷ quyền hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu nhằm chứng minh hàng hoá đã hưởng ưu đãi thuế quan đủ điều kiện được hưởng ưu đãi trong thời hạn ít nhất là 03 năm kể từ ngày xuất khẩu hoặc ngày nhập khẩu. Hồ sơ nói trên có thể lưu trữ dưới dạng điện tử.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu và được Tổ chức cấp C/O xác nhận.

3. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O.

KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể kiểm tra tính hợp lệ của hàng hoá được hưởng thuế ưu đãi thuế quan theo các quy định và thông lệ của nước mình.

2. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O hoặc trên các chứng từ khác, cơ quan Hải quan có thể:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của C/O hoặc của các chứng từ xuất xứ khác;

b) Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan; và

c) Đề nghị Tổ chức cấp C/O (bằng văn bản) của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do người xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp.

3. Yêu cầu cung cấp thông tin tại điểm c khoản 2 của Điều này không ngăn cản việc kiểm tra quy định tại Điều 18 của Phụ lục này.

4. Những người được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại khoản 2 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

5. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

KIỂM TRA TẠI NƯỚC THÀNH VIÊN XUẤT KHẨU

Điều 18

1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra.

2. Trường hợp Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc chính phủ, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này cần có những nội dung sau:

- a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo;
- b) Tên người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra;
- c) Ngày phát hành thông báo;
- d) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;
- đ) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hoá phải kiểm tra; và
- e) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất:

- a) Chấp thuận để cơ quan Hải quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của nước thành viên nhập khẩu đến thăm nhà xưởng sản xuất của họ; và
- b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Tổ chức cấp C/O phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước ngày đã quy định.

6. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan nước nhập khẩu về việc người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

7. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ không tiến hành kiểm tra nhà xưởng của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nói trên.

8. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ của hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho Tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 của Điều này. Cơ quan Hải quan nước nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng mười ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Các nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

TẠM NGỪNG CHO HƯỞNG THUẾ ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

Điều 19

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại phụ lục này trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

2. Nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho người nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

3. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 20

Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại nước thành viên nhập khẩu, người xuất khẩu, nhà chế tạo, nhà sản xuất hoặc người đại diện được uỷ quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

Điều 21

Để thực hiện Điều 14 của Phụ lục I khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận đơn chở suốt được cấp tại nước thành viên xuất khẩu.
2. C/O do Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu cấp, trừ trường hợp không yêu cầu nộp theo Điều 14 của Phụ lục này.
3. Bản sao của hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa.
4. Các chứng từ bổ sung để chứng minh các yêu cầu của Điều 14, Phụ lục I đã được tuân thủ.

Điều 22

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định của Phụ lục I.

2. Trên C/O phải có dòng chữ “**SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE** (tên của công ty sử dụng hóa đơn)”.

HÀNG HÓA TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN HOẶC LƯU KHO**Điều 23**

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của hiệp định này, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định pháp luật hoặc thủ tục hành chính của nước thành viên nhập khẩu./.

Phụ lục IV

NHỮNG THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân)

1. Thông tin của người xuất khẩu: tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của người xuất khẩu.

2. Thông tin về lô hàng (Mỗi một C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hoá):

a) Tên và địa chỉ của người nhận hàng;

b) Thông tin cần thiết để xác nhận lô hàng, như số đề nghị mua hàng của người nhập khẩu, số hoá đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không hoặc vận đơn đường biển hoặc vận tải đơn;

c) Cảng dỡ hàng (nếu có).

3. Mô tả chi tiết hàng hóa:

a) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có thể);

b) Tiêu chí xuất xứ liên quan;

c) Trị giá FOB khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC)¹².

4. Chứng nhận của Tổ chức cấp C/O:

Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Tổ chức cấp C/O chứng nhận hàng hoá khai trên C/O đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

5. Số tham chiếu của C/O:

Mỗi C/O sẽ được Tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu./.

¹² C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thư thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn. Trị giá FOB được yêu cầu thể hiện trên C/O giáp lưng sẽ là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ nước thành viên trung gian.

Đối với Úc và Niu di lân, trường hợp một C/O hoặc một C/O giáp lưng trên đó không ghi trị giá FOB sẽ được đính kèm thêm khai báo của người xuất khẩu ghi rõ trị giá FOB của từng sản phẩm mô tả trên C/O.



OVERLEAF NOTES

1. Countries which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (the Agreement):

Australia	Brunei Darussalam	Cambodia	Indonesia	Lao PDR	Malaysia
Myanmar	New Zealand	Philippines	Singapore	Thailand	Viet Nam

(herein after individually referred to as a Party)

2. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential treatment under the AANZFTA, goods must:
- Fall within a description of products eligible for concessions in the importing Party;
 - Comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of the Agreement.
3. **EXPORTER AND CONSIGNEE:** Details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee (name and address) must be provided in Box 1 and Box 2, respectively.
4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box 7 must include the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) subheading at the 6-digit level of the exported product, and if applicable, product name and brand name. This information should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.
5. **ORIGIN CRITERIA:** For the goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in Box 11 of this form:	Insert in Box 8
(a) Goods wholly produced or obtained satisfying Article 2.1(a) of Chapter 3 of the Agreement	WO
(b) Goods produced entirely satisfying Article 2.1(c) of Chapter 3 of the Agreement	PE
(c) Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4 of Chapter 3 of the Agreement as amended by the First Protocol i.e., if the good is specified in Annex 2, all the product specific requirements listed have been met: <ul style="list-style-type: none"> - Change in Tariff Classification - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Other, including a Specific Manufacturing or Processing Operation 	CTC RVC "e.g. CTSH + RVC 35%" Other

6. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT MUST QUALIFY IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are exported.
7. **FOB VALUE:** For Consignments to all Parties where the origin criteria includes a Regional Value Content requirement:
- An exporter from an ASEAN Member State must provide in Box 9 the FOB value of the goods
 - An exporter from Australia or New Zealand can complete either Box 9 or provide a separate "Exporter Declaration" stating the FOB value of the goods.
- The FOB value is not required for consignments where the origin criteria does not include a Regional Value Content requirement. In the case of goods exported from and imported by Cambodia and Myanmar, the FOB value shall be included in the Certificate of Origin or the back-to-back Certificate of Origin for all goods, irrespective of the origin criteria used, for two (2) years from the date of entry into force of the First Protocol or an earlier date as endorsed by the Committee on Trade in Goods.
8. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.
9. **SUBJECT OF THIRD PARTY INVOICE:** In cases where invoices used for the importation are issued in a third country, in accordance with Rule 22 of the Operational Certification Procedures, the "SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE" box in Box 13 should be ticked (✓) and the name of the company issuing the invoice should be provided in Box 7 or, if there is insufficient space, on a continuation sheet. The number of the invoices issued by the manufacturers or the exporters and the number of the invoices issued by the trader (if known) for the importation of goods into the importing Party should be indicated in Box 10.
10. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to-back certificate of origin issued in accordance with paragraph 3 of Rule 10 of the Operational Certification Procedures, the back-to-back certificate of origin in Box 13 should be ticked (✓).
11. **CERTIFIED TRUE COPY:** In case of a certified true copy, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be written or stamped on Box 12 of the Certificate with the date of issuance of the copy in accordance with Rule 11 of the Operational Certification Procedures.
12. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the Importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in Box 4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.
13. **BOX 13:** The items in Box 13 should be ticked (✓), as appropriate, in those cases where such items are relevant to the goods covered by the Certificate.

Phụ lục V-B
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân)

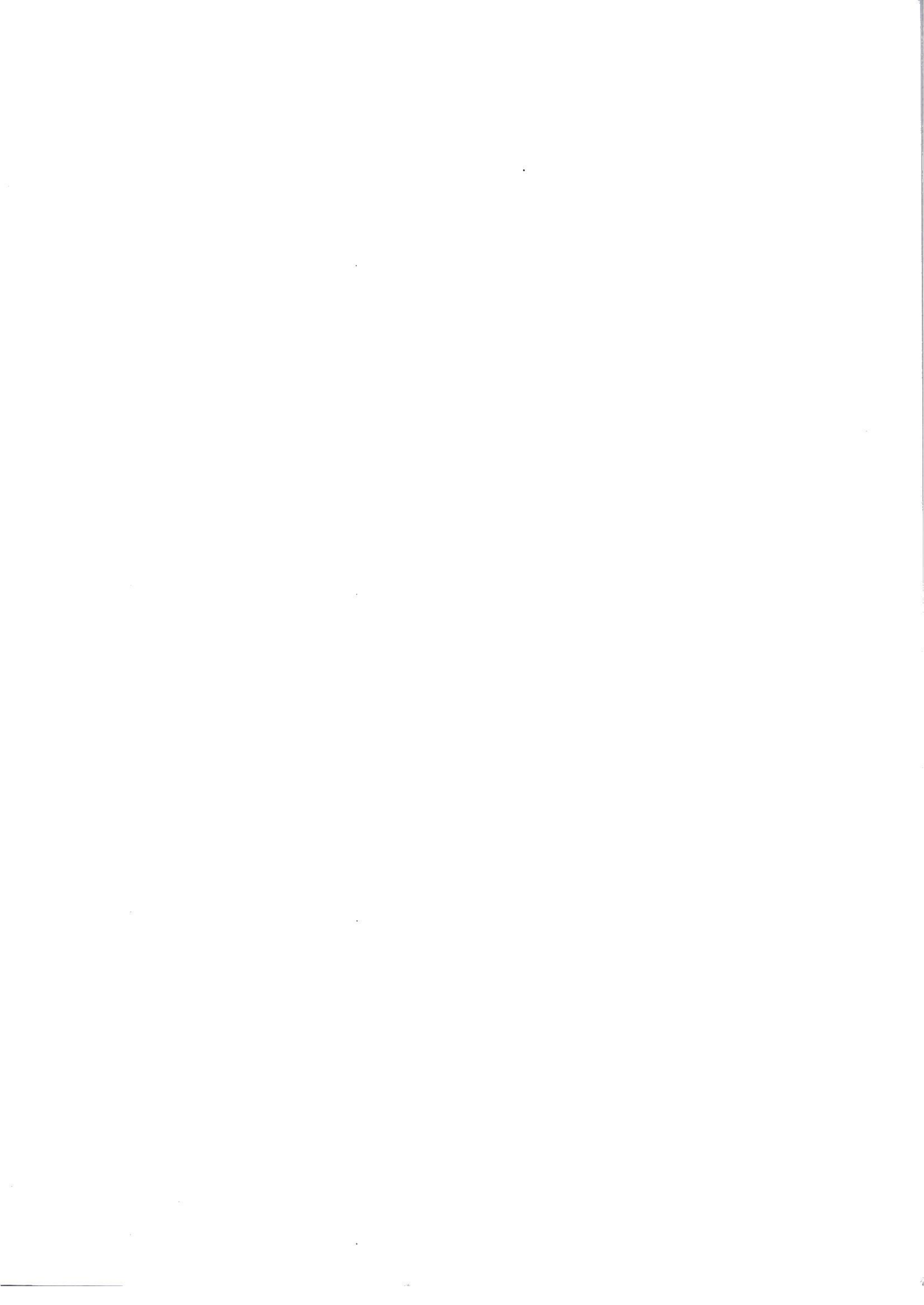
Continuation Sheet

Original (Duplicate/Triplicate)

Certificate No.

Form AANZ

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)
<p>11. Declaration by the exporter</p> <p>The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in</p> <p>..... (country)</p> <p>and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to</p> <p>..... (importing country)</p> <p>..... Place and date, name, signature and company of authorised signatory</p>			<p>12. Certification</p> <p>On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.</p> <p>..... Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/ Body</p>		



Phụ lục VI
KÊ KHAI TRÊN C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 (mười ba) ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 (hai) ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc Hiệp định AANZFTA, gồm 02 (hai) ký tự như sau:

AU: Ôtx-trây-li-a	MY: Ma-lai-xi-a
BN: Bru-nây	MM: Mi-an-ma
KH: Cam-pu chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan
NZ: Niu-di-lân	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là “09”;

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Niu-di-lân trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-NZ09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng dỡ hàng.

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu \surd vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm mã HS của nước nhập khẩu ở cấp 6 số và tên thương hiệu hàng (nếu có)).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	WO
b) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	PE
c) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng Điều 4 của Phụ lục I <ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi mã số hàng hóa (áp dụng ghi chung cho các tiêu chí CC, CTH hoặc CTSH) - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Thay đổi mã số hàng hóa - Loại khác, bao gồm tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể <p>Một số ví dụ áp dụng cho trường hợp ghi “Other”:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên; (ii) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế; (iii) CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90; 	CTC RVC VD: CTSH + RVC 35% Other

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8:
(iv) Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ; (v) Nếu hàng hóa là kết quả của một “phản ứng hóa học”.	

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá FOB.

Việc ghi trị giá FOB được áp dụng khi tiêu chí xuất xứ là Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và quy định cụ thể như sau:

- Nhà xuất khẩu thuộc các nước thành viên ASEAN phải ghi trị giá FOB vào Ô số 9 trên C/O;

- Nhà xuất khẩu từ Ôtx-trây-li-a hoặc Niu-di-lân có thể lựa chọn việc ghi trị giá FOB vào Ô số 9 hoặc ghi trị giá FOB vào một bản khai báo nhà xuất khẩu (“Exporter Declaration”) riêng biệt như quy định tại Phụ lục V-C.

C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn.

11.¹³ Ô số 10: số và ngày của hóa đơn thương mại do nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hoặc thương nhân bên thứ ba phát hành cho lô hàng nhập khẩu vào nước nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất khẩu.

- Dòng thứ hai ghi tên nước nhập khẩu.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O và tên công ty đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Trường hợp cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc, dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” và ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12 của C/O theo quy định tại Điều 11 của Phụ lục III.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu ✓ vào ô “Back-to-Back Certificate of Origin” trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo khoản 3 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu ✓ vào ô “Subject of third-party invoice” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó theo quy định tại Điều 22 của Phụ lục III. Số của hóa đơn do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu phát hành và số của hóa đơn (nếu biết được) do thương nhân phát hành cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu cần được ghi trong Ô số 10;

- Đánh dấu ✓ vào ô “Issued Retroactively” trong trường hợp do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác theo khoản 2 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu ✓ vào ô “*De Minimis*” nếu hàng hóa phải áp dụng khoản 1 Điều 8 của Phụ lục I;

- Đánh dấu ✓ vào ô “Accumulation” trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh như quy định tại Điều 6 của Phụ lục I.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng và/hoặc nhiều thông tin không thể kê khai hết trên C/O thì sẽ kê khai tiếp trên mẫu khai bổ sung C/O tại Phụ lục V-B;

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu ✓ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

Phụ lục VII
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân)

1. Mã số thuế của doanh nghiệp		Số C/O:		
2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O).....		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU AANZ Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tạivào ngày.....		
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp)				
<input type="checkbox"/> Cấp C/O		<input type="checkbox"/> C/O giáp lưng		
<input type="checkbox"/> Cấp lại C/O (do mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng)		<input type="checkbox"/> C/O có hoá đơn do nước thứ ba phát hành		
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O:				
- Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh <input type="checkbox"/>		- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước <input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
- Tờ khai hải quan <input type="checkbox"/>		- Hợp đồng mua bán <input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
- Hóa đơn thương mại <input type="checkbox"/>		- Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực <input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
- Vận tải đơn/chứng từ tương đương <input type="checkbox"/>		- Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm <input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
- Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu <input type="checkbox"/>		- Các chứng từ khác.....		<input type="checkbox"/>
- Giấy phép xuất khẩu <input type="checkbox"/>			
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):.....			6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):.....	
- Tên tiếng Anh:			- Tên tiếng Anh:	
- Địa chỉ:			- Địa chỉ:	
- Điện thoại:, Fax:Email:.....			- Điện thoại:, Fax:Email:.....	
7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt):				
- Tên tiếng Anh:				
- Địa chỉ:				
- Điện thoại:, Fax:Email:.....				
8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá FOB (USD)*
		<i>(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)</i>		
13. Số Invoice:..... Ngày:/...../.....	14. Nước nhập khẩu:	15. Số vận đơn:..... Ngày:/...../.....	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có):	
17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O:			18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật.	
- Người kiểm tra:			Làm tại.....ngày.....tháng.....năm.....	
- Người ký:			<i>(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)</i>	
- Người trả:				
- Đề nghị đóng:				
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Đóng dấu (đồng ý cấp) <input type="checkbox"/> ▪ Đóng dấu “Issued retroactively” <input type="checkbox"/> ▪ Đóng dấu “Certified true copy” <input type="checkbox"/> 				

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O



Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban Quản lý Khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội	31

PHỤ LỤC II QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG¹⁰

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân)

Giải thích chung

Trong phạm vi Phụ lục này:

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là danh mục PSR) được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hoá năm 2022 (HS 2022). Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Trong danh mục PSR, cột đầu tiên gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm, cột thứ hai là mô tả hàng hoá và cột thứ ba quy định về tiêu chí xuất xứ cho từng mặt hàng cụ thể.

- a) *Chương* là hai số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS;
- b) *Nhóm* là bốn số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS;
- c) *Phân nhóm* là sáu số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS.

3. Khi một nhóm hoặc một phân nhóm cụ thể được quy định áp dụng tiêu chí lựa chọn, hàng hoá được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Trường hợp quy tắc hàm lượng giá trị khu vực được áp dụng, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một nước thành viên.

5. Yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp quy tắc chuyển đổi mã số hàng hoá nhấn mạnh việc không cho phép chuyển đổi từ một mã số hàng hoá khác, việc loại trừ đó áp dụng chỉ đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

¹⁰ Phụ lục II Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 được bãi bỏ và thay thế bởi Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và được thay thế bởi Phụ lục II Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 02/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

7. Tại cột thứ ba của danh mục PSR trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) *WO* nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT.

b) *RVC (XX)* nghĩa là hàng hoá đạt hàm lượng giá trị khu vực không nhỏ hơn XX phần trăm (%) theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT.

c) *CC* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 2 (hai) số (chuyển đổi Chương).

d) *CTH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 4 (bốn) số (chuyển đổi Nhóm).

đ) *CTSH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 6 (sáu) số (chuyển đổi Phân nhóm).

8. Chú thích Chương trong phạm vi Phụ lục này áp dụng đối với tất cả các nhóm hoặc phân nhóm thuộc chương được nhắc đến trừ khi có quy định trường hợp ngoại lệ.

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN I			
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT			
CHƯƠNG 1		ĐỘNG VẬT SỐNG	
01.01		Ngựa, lừa, la sống.	
		- Ngựa:	
	0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0101.29	- - Loại khác	WO
	0101.30	- Lừa	WO
	0101.90	- Loại khác	WO
01.02		Động vật sống họ trâu bò.	
		- Gia súc:	
	0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.29	- - Loại khác	WO
		- Trâu:	
	0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.39	- - Loại khác	WO
	0102.90	- Loại khác	WO
01.03		Lợn sống.	
	0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		- Loại khác:	
	0103.91	- - Khối lượng dưới 50 kg	WO
	0103.92	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04		Cừu, dê sống.	
	0104.10	- Cừu	WO
	0104.20	- Dê	WO
01.05		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
		- Loại khối lượng không quá 185 g:	
	0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.12	- - Gà tây	WO
	0105.13	- - Vịt, ngan	WO
	0105.14	- - Ngỗng	WO
	0105.15	- - Gà lôi	WO
		- Loại khác:	
	0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.99	- - Loại khác	WO
01.06		Động vật sống khác.	
		- Động vật có vú:	
	0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
	0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	
	0106.13	-- Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
	0106.14	-- Thỏ (Rabbits và hares)	WO
	0106.19	-- Loại khác	WO
	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
	0106.31	-- Chim săn mồi	WO
	0106.32	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	WO
	0106.33	-- Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
	0106.39	-- Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
	0106.41	-- Các loại ong	WO
	0106.49	-- Loại khác	WO
	0106.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 2		THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỒ	
02.01		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
	0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
	0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
	0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
	0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0203.11	-- Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.12	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0203.19	-- Loại khác	CC
		- Đông lạnh:	
	0203.21	-- Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.22	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0203.29	-- Loại khác	CC
02.04		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0204.21	-- Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.22	-- Thịt pha có xương khác	CC
	0204.23	-- Thịt lọc không xương	CC
	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
	0204.41	-- Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.42	-- Thịt pha có xương khác	CC
	0204.43	-- Thịt lọc không xương	CC
	0204.50	- Thịt dê	CC
02.05	0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	CC
02.06		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
	0206.21	-- Lưỡi	CC
	0206.22	-- Gan	CC
	0206.29	-- Loại khác	CC
	0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của lợn, đông lạnh:	
	0206.41	-- Gan	CC
	0206.49	-- Loại khác	CC
	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
	0207.11	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.12	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.13	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Cửa gà tây:	
	0207.24	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.25	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.26	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Cửa vịt, ngan:	
	0207.41	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.42	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.43	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.44	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.45	-- Loại khác, đông lạnh	CC
		- Cửa ngỗng:	
	0207.51	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.52	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.53	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.54	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.55	-- Loại khác, đông lạnh	CC
	0207.60	- Cửa gà lôi	CC
02.08		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	0208.10	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	CC
	0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
	0208.40	- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0208.60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
	0208.90	- Loại khác	CC
02.09		Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0209.10	- Cửa lợn	CC
	0209.90	- Loại khác	CC
02.10		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
		- Thịt lợn:	
	0210.11	-- Thịt xông khói (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0210.12	-- Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
	0210.19	-- Loại khác	CC
	0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
	0210.91	-- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
	0210.92	-- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0210.93	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0210.99	-- Loại khác	CC
CHƯƠNG 3		CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC	
03.01		Cá sống.	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	-- Cá nước ngọt	WO
	0301.19	-- Loại khác	WO
		- Cá sống khác:	
	0301.91	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
	0301.92	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
	0301.93	-- Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> ,	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	
	0301.94	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0301.95	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0301.99	-- Loại khác	WO
03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.11	-- Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
	0302.13	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
	0302.14	-- Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
	0302.19	-- Loại khác	WO
		- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.21	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
	0302.22	-- Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
	0302.23	-- Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
	0302.24	-- Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
	0302.29	-- Loại khác	WO
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		Thunnus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31	-- Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
	0302.32	-- Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
	0302.33	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	WO
	0302.34	-- Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
	0302.35	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0302.36	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0302.39	-- Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trổng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chám (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chám (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.41	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
	0302.42	-- Cá cơm (cá trổng) (Engraulis spp.)	WO
	0302.43	-- Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (Sprattus sprattus)	
	0302.44	-- Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
	0302.45	-- Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
	0302.46	-- Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
	0302.47	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
	0302.49	-- Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
	0302.52	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
	0302.53	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
	0302.54	-- Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
	0302.55	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	WO
	0302.56	-- Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
	0302.59	-- Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
	0302.72	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0302.73	-- Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
	0302.74	-- Cá chình (Anguilla spp.)	WO
	0302.79	-- Loại khác	WO
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0302.82	-- Cá đuối (Rajidae)	WO
	0302.83	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
	0302.84	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
	0302.85	-- Cá tráp biển (Sparidae)	WO
	0302.89	-- Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0302.92	-- Vây cá mập	WO
	0302.99	-- Loại khác	WO
03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11	-- Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
	0303.12	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
	0303.13	-- Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
	0303.14	-- Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.19	-- Loại khác	WO
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	WO
	0303.24	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO
	0303.25	-- Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	WO
	0303.26	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
	0303.29	-- Loại khác	WO
		- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31	-- Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
	0303.32	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
	0303.33	-- Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	WO
	0303.34	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
	0303.39	-- Loại khác	WO
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		0303.91 đến 0303.99:	
	0303.41	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
	0303.42	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
	0303.43	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	WO
	0303.44	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
	0303.45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
	0303.46	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
	0303.49	-- Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
	0303.53	-- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
	0303.54	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.55	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	WO
	0303.56	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
	0303.57	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
	0303.59	-- Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
	0303.64	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
	0303.65	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
	0303.66	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
	0303.67	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
	0303.68	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	WO
	0303.69	-- Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0303.82	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
	0303.83	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
	0303.84	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	WO
	0303.89	-- Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0303.91	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0303.92	-- Vây cá mập	WO
	0303.99	-- Loại khác	WO
03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		(<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
	0304.31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.32	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.33	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.42	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.43	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.44	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	RVC(40) hoặc CTH
	0304.45	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.46	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.47	-- Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.48	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0304.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.52	-- Cá hồi	RVC(40) hoặc CTH
	0304.53	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	RVC(40) hoặc CTH
	0304.54	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.55	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.56	-- Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.57	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
	0304.61	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.62	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.63	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> ,	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
	0304.71	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.72	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.73	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.74	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.75	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.82	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.83	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.84	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.85	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.86	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.87	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.88	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.89	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0304.92	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.93	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.94	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.95	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.96	-- Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.97	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
	0305.31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0305.32	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0305.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.42	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.43	-- Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.44	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.52	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp.,	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	
	0305.53	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.54	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trông) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.61	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.62	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0305.63	-- Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.64	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71	-- Vây cá mập	RVC(40) hoặc CTH
	0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng	RVC(40) hoặc CTH
	0305.79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.14	-- Cua, ghe	WO hoặc không yêu cầu

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.15	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.16	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên